

TCT VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX  
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
*Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*



PETROLIMEX

Số: 203 /VIPCO-CV-CBTT

V/v BCTC Cty mẹ 6 tháng năm 2022

Đã soát xét

Hải phòng, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO
  - Mã chứng khoán: VIP
  - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Hàng hải Liên minh - Số 802 Lê Hồng Phong, Thành Tô, Hải An, Hải phòng.
  - Điện thoại; 0225 3838680 / Fax: 0225 3838033

2. Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính đã soát xét Công ty mẹ 6 tháng năm 2022 (có file chi tiết đính kèm).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/08/2022 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục nhà đầu tư/Báo cáo tài chính).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

File scan BCTC Cty mẹ 6 tháng/2022

Đã soát xét

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, Thanhpt

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO  
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



T/L CHỦ TỊCH HĐQT  
TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP HĐQT

*Lê Trung Tấn*



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2022



## Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

### Thông tin về Công ty

**Các văn bản thành lập** Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 9 tháng 7 năm 2021.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch
	Ông Vũ Đình Hiền	Thành viên
	Ông Vũ Quang Khánh	Thành viên
	Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên
	Ông Vũ Ngọc Vinh	Thành viên
	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên độc lập
	Ông Đỗ Lệnh Công	Thành viên

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Vũ Đình Hiền	Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc

<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Lê Đức Bình	Trưởng Ban
	Bà Phí Tuyết Thanh	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Long	Thành viên

**Trụ sở đăng ký** Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh  
Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Thành Tô  
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng  
Việt Nam

---

<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

AY  
ON  
NH  
KI  
7/11

## **Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Đình Hiền  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng,





KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29-08-2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-02-00149-22-2



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1901-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **29-08-2022**



Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>578.122.151.406</b>	<b>681.721.608.241</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>8</b>	<b>54.891.048.929</b>	<b>77.639.070.159</b>
Tiền	111		14.891.048.929	6.043.070.159
Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	71.596.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>350.000.000.000</b>	<b>470.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9	350.000.000.000	470.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>98.252.989.756</b>	<b>44.546.961.806</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	76.309.988.484	29.147.649.500
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.219.087.976	3.847.861.038
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	12.723.913.296	11.551.451.268
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>13</b>	<b>68.640.420.213</b>	<b>84.858.329.512</b>
Hàng tồn kho	141		68.640.420.213	84.858.329.512
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.337.692.508</b>	<b>4.677.246.764</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.239.502.213	4.021.881.125
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.925.627.901	655.365.639
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	18	172.562.394	-

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>679.237.798.202</b>	<b>764.188.084.395</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.142.954.047</b>	<b>1.616.138.746</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	10	26.756.799.942	26.318.499.216
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	9.113.210.587	10.828.138.746
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	12	(33.727.056.482)	(35.530.499.216)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>586.750.928.801</b>	<b>660.979.234.003</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	14	586.750.928.801	660.979.234.003
<i>Nguyên giá</i>	222		2.552.634.789.564	2.551.759.628.363
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.965.883.860.763)	(1.890.780.394.360)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		399.877.920	399.877.920
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(399.877.920)	(399.877.920)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.450.080.000</b>	<b>1.930.350.000</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.450.080.000	1.930.350.000
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>16</b>	<b>70.128.014.216</b>	<b>82.525.154.128</b>
Đầu tư vào công ty con	251		57.500.000.000	57.500.000.000
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		68.000.000.000	68.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.587.790.000	60.587.790.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(115.959.775.784)	(103.562.635.872)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18.765.821.138</b>	<b>17.137.207.518</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		8.825.168.910	7.124.298.440
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	35(d)	9.940.652.228	10.012.909.078
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>1.257.359.949.608</b>	<b>1.445.909.692.636</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>234.578.569.915</b>	<b>352.320.781.748</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>127.160.972.963</b>	<b>156.683.413.962</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	20.796.336.585	26.345.293.445
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.451.971.614	820.907.614
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	162.120.000	1.308.027.654
Phải trả người lao động	314		4.909.449.651	3.905.954.432
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	896.774.263	1.226.464.533
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	8.257.090.665	6.103.380.456
Vay ngắn hạn	320	21(a)	56.080.000.000	56.080.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	16.520.000.000	38.642.857.143
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	16.087.230.185	22.250.528.685
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>107.417.596.952</b>	<b>195.637.367.786</b>
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		65.277.000	165.277.000
Phải trả dài hạn khác	337		33.090.786	33.090.786
Vay dài hạn	338	21(b)	94.126.000.000	180.614.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	13.193.229.166	14.825.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.022.781.379.693</b>	<b>1.093.588.910.888</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>1.022.781.379.693</b>	<b>1.093.588.910.888</b>
Vốn cổ phần	411	25	684.709.410.000	684.709.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684.709.410.000	684.709.410.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		10.935.240.106	10.935.240.106
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	306.357.134.201	306.357.134.201
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.779.595.386	91.587.126.581
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		56.927.814.916	78.873.363.408
- (Lỗ)/LNST kỳ này/năm nay	421b		(36.148.219.530)	12.713.763.173
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.257.359.949.608</b>	<b>1.445.909.692.636</b>

29-08-2022

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào  
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	377.976.367.591	306.428.520.795
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	-	183.376.182
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>29</b>	<b>377.976.367.591</b>	<b>306.245.144.613</b>
Giá vốn hàng bán	11	30	386.463.428.137	286.059.149.075
<b>(Lỗ)/lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>(8.487.060.546)</b>	<b>20.185.995.538</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	11.976.505.223	8.826.060.680
Chi phí tài chính	22	32	20.560.759.592	16.343.331.548
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.232.348.790	12.668.885.419
Chi phí bán hàng	25		932.240.079	1.092.719.094
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	17.308.757.423	18.841.117.229
<b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>(35.312.312.417)</b>	<b>(7.265.111.653)</b>
Thu nhập khác	31		868.795.779	34.618.952.646
Chi phí khác	32		1.632.446.042	3.749.000
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(763.650.263)</b>	<b>34.615.203.646</b>
<b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(36.075.962.680)</b>	<b>27.350.091.993</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	-	6.890.798.018
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	72.256.850	-
<b>(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(36.148.219.530)</b>	<b>20.459.293.975</b>

**29-08-2022**

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào  
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(36.075.962.680)</b>	<b>27.350.091.993</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	75.103.466.403	93.805.229.508
Các khoản dự phòng	03	(13.160.930.799)	27.096.042.707
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(108.955.250)	84.095.774
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.471.368.639)	(43.051.742.509)
Chi phí lãi vay	06	7.232.348.790	12.668.885.419
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>22.518.597.825</b>	<b>117.952.602.892</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(50.641.868.586)	31.918.737.215
Biến động hàng tồn kho	10	16.217.909.299	21.912.212.383
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(1.178.145.567)	(40.503.113.873)
Biến động chi phí trả trước	12	(1.918.491.558)	(9.251.699.033)
		<b>(15.001.998.587)</b>	<b>122.028.739.584</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.370.454.372)	(12.752.651.894)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(587.922.793)	(9.089.548.065)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.587.139.665)	(18.267.307.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(29.547.515.417)</b>	<b>81.919.231.925</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(5.767.730.101)	(2.784.480.000)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	262.199.976.382
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(340.000.000.000)	(300.000.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	460.000.000.000	20.000.000.000
Tiền thu lãi và cổ tức	27	12.657.176.856	6.288.601.737
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>126.889.446.755</b>	<b>(14.295.901.881)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	31	-	27.136.745.600
Tiền trả nợ gốc vay	34	(86.488.000.000)	(19.958.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(33.532.914.055)	(4.630.110)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(120.020.914.055)</b>	<b>7.174.115.490</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>(50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(22.678.982.717)</b>	<b>74.797.445.534</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>77.639.070.159</b>	<b>106.082.091.688</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(69.038.513)</b>	<b>(44.732.890)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> <b>(70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)</b>	<b>70</b>	<b>54.891.048.929</b>	<b>180.834.804.332</b>

**29-08-2022**

Người lập:

Phạm Thị Thu Hương  
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thanh Hà  
Kế toán trưởngVũ Đình Hiền  
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng cho thuê thuyền viên cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2022: 2 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê tại Thuyết minh 16.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 78 nhân viên (1/1/2022: 74 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.





**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

***Hàng hóa bất động sản***

Hàng hóa bất động sản là quyền sử dụng đất để bán được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc nắm giữ quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	12 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(h) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.

**(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của loại chi phí đó.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Trừ những khoản dự phòng như trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng chi phí sửa chữa lớn***

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2,5 năm/lần. Số dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định theo dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

**(l) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu chuyển nhượng bất động sản**

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(v) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(vi) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(r) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

**6. Các khoản mục bất thường**

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty**

Không có thay đổi đáng kể trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	203.957.358	160.148.267
Tiền gửi ngân hàng	14.687.091.571	5.882.921.892
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	71.596.000.000
	<hr/>	<hr/>
	54.891.048.929	77.639.070.159

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng và được hưởng lãi suất từ 3,7% đến 4% một năm (1/1/2022: từ 3,2% đến 4% một năm).

**9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng, được hưởng lãi suất từ 3,8% đến 6,2% một năm (1/1/2022: từ 3,8% đến 6,1% một năm).



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bên liên quan</b>		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	64.534.380.864	17.219.819.151
<i>Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu</i>		
<i>Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.308.863.569	5.588.939.079
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	82.000.000	55.000.000
<b>Bên khác</b>		
United Petro Supplies FZC	26.706.799.942	26.165.056.482
MJ Bros Corporation	8.546.200.746	5.402.600.000
Các khách hàng khác	1.888.543.305	1.034.734.004
	103.066.788.426	55.466.148.716
	103.066.788.426	55.466.148.716

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngắn hạn	76.309.988.484	29.147.649.500
Dài hạn	26.756.799.942	26.318.499.216
	103.066.788.426	55.466.148.716
	103.066.788.426	55.466.148.716

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí trả hộ Tổng Công ty Vận tải thủy		
Petrolimex – công ty mẹ	2.835.206.470	3.143.088.392
Tạm ứng	1.173.290.518	1.105.190.396
Phải thu lãi tiền gửi	2.951.315.071	5.137.123.288
Hao hụt nhiên liệu	935.816	51.835.445
Phải thu khác	5.763.165.421	2.114.213.747
	<hr/>	<hr/>
	12.723.913.296	11.551.451.268
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi, được thu hồi khi có yêu cầu.

**(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (*)	7.562.000.000	9.262.000.000
Ký cược, ký quỹ	1.551.210.587	1.566.138.746
	<hr/>	<hr/>
	9.113.210.587	10.828.138.746
	<hr/>	<hr/>

(\*) Số dư phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (“Trường”) thể hiện khoản phải thu liên quan đến gốc cho vay, lãi vay dự thu và khoản cổ tức phải thu phát sinh khi Trường là công ty con của Công ty. Các khoản phải thu này đã quá hạn từ năm 2013 và không được gia hạn thêm. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ngừng tính lãi đối với khoản cho vay này từ 1 tháng 1 năm 2013. Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này (Thuyết minh 12).

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	30/6/2022				1/1/2022			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
United Petro Supplies FZC	Trên 3 năm	26.706.799.942	(26.165.056.482)	541.743.460	Trên 3 năm	26.165.056.482	(26.165.056.482)	-
Trường Cao đẳng Nghề Duyên Hải	Trên 3 năm	7.562.000.000	(7.562.000.000)	-	Trên 3 năm	9.262.000.000	(9.262.000.000)	-
Các công ty khác	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	103.442.734	(103.442.734)	-
		<u>34.268.799.942</u>	<u>(33.727.056.482)</u>	<u>541.743.460</u>		<u>35.530.499.216</u>	<u>(35.530.499.216)</u>	<u>-</u>

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

-

(35.530.499.216)

Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn

(33.727.056.482)

(35.530.499.216)



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Hàng tồn kho**

	Giá gốc	
	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Nguyên vật liệu	24.393.839.763	39.341.875.327
Công cụ và dụng cụ	627.632.176	758.216.869
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.340.116.797	37.271.517.303
Hàng hóa bất động sản	7.278.831.477	7.486.720.013
	<hr/>	<hr/>
	68.640.420.213	84.858.329.512
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	5.283.415.816	1.379.587.000	2.074.518.555	2.543.022.106.992	2.551.759.628.363
Tăng trong kỳ	-	40.065.000	-	835.096.201	875.161.201
Số dư cuối kỳ	5.283.415.816	1.419.652.000	2.074.518.555	2.543.857.203.193	2.552.634.789.564
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	567.685.991	1.379.587.000	1.774.737.945	1.887.058.383.424	1.890.780.394.360
Khấu hao trong kỳ	121.209.720	476.964	79.879.940	74.901.899.779	75.103.466.403
Số dư cuối kỳ	688.895.711	1.380.063.964	1.854.617.885	1.961.960.283.203	1.965.883.860.763
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	4.715.729.825	-	299.780.610	655.963.723.568	660.979.234.003
Số dư cuối kỳ	4.594.520.105	39.588.036	219.900.670	581.896.919.990	586.750.928.801

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 1.050.761 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 290.649 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 504.265 triệu VND (1/1/2022: 548.582 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh 21(b)).

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.930.350.000	136.051.185.552
Tăng trong kỳ	-	70.000.000
Chi phí sửa chữa lớn tàu P16	(480.270.000)	-
Thanh lý	-	(134.671.105.552)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	1.450.080.000	1.450.080.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>30/6/2022</b>		<b>1/1/2022</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng	1.450.080.000	1.450.080.000	1.450.080.000	1.450.080.000
Sửa chữa lớn tàu P16	-	-	480.270.000	480.270.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.450.080.000	1.450.080.000	1.930.350.000	1.930.350.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

		30/6/2022			1/1/2022				
	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu & quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu & quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Công ty con</b>									
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	Quảng Ninh	100%	50.000.000.000	(5.566.498.830)	(*)	100%	50.000.000.000	(5.978.723.977)	(*)
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Hải Phòng	100%	7.500.000.000	-	(*)	100%	7.500.000.000	-	(*)
			57.500.000.000	(5.566.498.830)			57.500.000.000	(5.978.723.977)	
<b>Công ty liên kết</b>									
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	45,1%	68.000.000.000	(57.326.225.813)	(*)	45,1%	68.000.000.000	(44.155.576.504)	(*)
<b>Đơn vị khác</b>									
Công ty Cổ phần An Phú	TP HCM	0,55%	57.224.000.000	(49.703.261.141)	(*)	0,55%	57.224.000.000	(50.064.545.391)	(*)
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	Quảng Ninh		3.363.790.000	(3.363.790.000)	(*)		3.363.790.000	(3.363.790.000)	(*)
			60.587.790.000	(53.067.051.141)			60.587.790.000	(53.428.335.391)	
			186.087.790.000	(115.959.775.784)			186.087.790.000	(103.562.635.872)	

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>Bên liên quan</b>		
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	5.093.029.364	4.970.859.467
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	1.540.855.871	1.109.774.597
<i>Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu</i>		
<i>Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Công ty Xăng dầu Khu vực III – TNHH Một thành viên	2.098.709.916	2.968.337.388
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	1.645.916.676	-
<b>Bên khác</b>		
PT. Jaya Salvage Indonesia	7.111.831.696	6.962.653.720
Các nhà cung cấp khác	3.305.993.062	10.333.668.273
	20.796.336.585	26.345.293.445

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	13.996.935.010	(13.996.935.010)	-
Thuế xuất nhập khẩu	394.039.536	26.824.513	(420.864.049)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	415.360.399	-	(587.922.793)	(172.562.394)
Thuế thu nhập cá nhân	364.104.102	1.578.720.991	(1.780.705.093)	162.120.000
Tiền thuê đất	-	26.070.500	(26.070.500)	-
Thuế khác	134.523.617	406.603.490	(541.127.107)	-
	1.308.027.654	16.035.154.504	(17.353.624.552)	(10.442.394)
Trong đó:				
Thuế phải nộp Nhà nước	1.308.027.654			162.120.000
Thuế phải thu Nhà nước	-			172.562.394

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi vay phải trả	115.671.260	253.776.842
Các khoản trích trước khác	781.103.003	972.687.691
	<hr/>	<hr/>
	896.774.263	1.226.464.533
	<hr/>	<hr/>

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả	841.013.145	138.456.700
Kinh phí công đoàn	2.717.803.117	2.807.847.436
Phải trả các bên liên quan	1.239.984.318	829.901.488
Phải trả về thu hộ các công ty con	424.214.555	207.090.143
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.034.075.530	2.120.084.689
	<hr/>	<hr/>
	8.257.090.665	6.103.380.456
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả công ty con và các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**21. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	<b>1/1/2022</b>	<b>Biến động trong kỳ</b>		<b>30/6/2022</b>
	<b>Giá trị ghi sổ và số</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị ghi sổ và số</b>
	<b>có khả năng trả nợ</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>có khả năng trả nợ</b>
	<b>VND</b>			<b>VND</b>
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21(b))	56.080.000.000	86.488.000.000	(86.488.000.000)	56.080.000.000
	<hr/>			<hr/>



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	VND	2022 - 2026	58.448.000.000	131.508.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	VND	2022 - 2027	91.758.000.000	105.186.000.000
			150.206.000.000	236.694.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(56.080.000.000)	(56.080.000.000)
			94.126.000.000	180.614.000.000

Khoản vay (i) nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 18. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam + 2,2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 194.770 triệu VND (1/1/2022: 218.222 triệu VND) (Thuyết minh 14).

Khoản vay (ii) nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 21. Lãi suất áp dụng trong năm đầu tiên (năm 2020) là lãi suất cố định 7,5%/năm. Từ năm thứ 2 trở đi (từ 2021 đến 2027), lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam + 2.2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 309.495 triệu VND (1/1/2022: 330.360 triệu VND) (Thuyết minh 14).

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả phản ánh khoản dự phòng sửa chữa tàu. Công ty thực hiện việc trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2,5 năm/lần.

Biến động của khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	53.467.857.143	32.902.857.143
Dự phòng lập trong kỳ	17.945.372.023	24.226.250.000
Hoàn nhập trong kỳ	(1.993.229.640)	-
Sử dụng trong kỳ	(39.706.770.360)	(10.600.000.000)
Số dư cuối kỳ	29.713.229.166	46.529.107.143
Ngắn hạn	16.520.000.000	-
Dài hạn	13.193.229.166	46.529.107.143

**23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	22.250.528.685	20.006.570.185
Trích lập trong kỳ	-	15.935.000.000
Sử dụng trong kỳ	(6.163.298.500)	(7.300.191.500)
Số dư cuối kỳ	16.087.230.185	28.641.378.685

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.357.134.201	136.258.044.208	1.111.123.082.915
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	20.459.293.975	20.459.293.975
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	3.363.270.384	23.773.475.216	-	-	27.136.745.600
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(15.935.000.000)	(15.935.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(41.082.564.600)	(41.082.564.600)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(367.116.200)	(367.116.200)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>	684.709.410.000	10.935.240.106	-	306.357.134.201	99.332.657.383	1.101.334.441.690
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	684.709.410.000	10.935.240.106	-	306.357.134.201	91.587.126.581	1.093.588.910.888
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(36.148.219.530)	(36.148.219.530)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(34.235.470.500)	(34.235.470.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(423.841.165)	(423.841.165)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>	684.709.410.000	10.935.240.106	-	306.357.134.201	20.779.595.386	1.022.781.379.693



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	65.470.941	654.709.410.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Chi tiết các cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 như sau:

	30/6/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	34.923.232	51%
Các cổ đông khác	33.547.709	49%
Số cổ phiếu đang lưu hành	68.470.941	100%

**26. Quỹ đầu tư, phát triển**

Quỹ đầu tư, phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**27. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 34.235 triệu VND tương đương với 500 VND/cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021: 41.083 triệu VND tương đương với 600 VND/cổ phiếu).

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	2.030.400.000	2.030.400.000
Trong vòng hai đến năm năm	1.770.960.000	2.876.400.000
	3.801.360.000	4.906.800.000

**(b) Ngoại tệ**

	<b>30/6/2022</b>		<b>1/1/2022</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	84.225	1.950.622.181	30.725	695.736.296

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<b>Năm</b>	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>xóa sổ</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	2021	18.663.000.000	18.663.000.000

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	267.947.268.046	254.027.071.023
▪ Doanh thu từ bán hàng	104.066.432.820	46.202.608.856
▪ Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản	5.962.666.725	1.590.397.199
▪ Doanh thu từ cho thuê	-	4.608.443.717
	<hr/>	<hr/>
	377.976.367.591	306.428.520.795
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	-	(183.376.182)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	377.976.367.591	306.245.144.613

**30. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn cung cấp dịch vụ	279.911.649.917	243.474.790.800
Giá vốn bán hàng	100.532.663.768	37.862.766.164
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	6.019.114.452	522.355.830
Giá vốn cho thuê	-	4.199.236.281
	<hr/>	<hr/>
	386.463.428.137	286.059.149.075

**31. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	10.328.359.594	7.795.948.972
Cổ tức được chia	143.009.045	801.803.449
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.396.181.334	228.308.259
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	108.955.250	-
	<hr/>	<hr/>
	11.976.505.223	8.826.060.680



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Chi phí tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	7.232.348.790	12.668.885.419
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	931.270.890	183.088.718
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	84.095.774
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	12.397.139.912	3.407.261.637
	20.560.759.592	16.343.331.548

**33. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	12.218.659.230	13.622.025.510
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.803.442.734)	(500.000.000)
Chi phí tiếp khách	763.975.823	815.915.881
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.288.420.082	1.381.349.300
Chi phí khác	1.653.443.556	3.521.826.538
	17.308.757.423	18.841.117.229

**34. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	208.312.783.708	94.382.516.612
Chi phí nhân viên	42.284.309.003	45.055.118.126
Chi phí khấu hao và phân bổ	75.103.466.403	93.805.229.508
Chi phí sửa chữa tàu	39.313.474.181	35.219.328.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.231.729.977	33.915.163.015
Chi phí khác	3.319.373.325	2.679.675.939

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	-	6.890.798.018
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	72.256.850	-
Chi phí thuế thu nhập	72.256.850	6.890.798.018

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(36.075.962.680)	27.350.091.993
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(7.215.192.536)	5.470.018.399
Chi phí không được khấu trừ thuế	74.748.295	-
Thu nhập không bị tính thuế	(368.601.809)	(160.360.690)
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	100.970.442	(546.867.944)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên lỗ tính thuế chưa được ghi nhận	7.480.332.458	2.128.008.253
	72.256.850	6.890.798.018

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ như sau:

	1/1/2022 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng VND	30/6/2022 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	10.012.909.078	(72.256.850)	9.940.652.228

**(e) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	562.227.047	112.445.410	57.374.840	11.474.968
Lỗi tính thuế	59.871.711.703	11.974.342.341	22.470.049.415	4.494.009.883
	60.433.938.750	12.086.787.751	22.527.424.255	4.505.484.851

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2026	Chưa quyết toán	22.470.049.415
2027	Chưa quyết toán	37.401.662.288
		59.871.711.703



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
<i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	194.752.119.156	236.458.586.992
Mua hàng hóa	25.427.815.389	18.349.916.762
Chia cổ tức	17.461.616.000	20.953.939.200
<b>Công ty con</b>		
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>		
Mua hàng hóa	5.319.818.420	5.262.648.353
Mua dịch vụ	165.396.000	-
<i>Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO</i>		
Chi phí thuyền viên	28.382.361.148	27.526.409.425
Thu nhập từ cổ tức	143.006.645	801.801.049
<b>Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b>		
<i>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>		
Mua hàng hóa	5.453.286.809	3.265.233.000
<i>Công ty Bảo hiểm PJICO Hải Phòng</i>		
Mua dịch vụ	14.191.552.617	13.353.985.019
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực 3</i>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	30.216.959.537	17.874.815.943
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>		
Mua hàng hóa	15.930.229.775	4.359.720.000
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</i>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	126.386.611.579	11.897.741.933
<i>Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn</i>		
Mua hàng hóa	10.465.350.992	2.940.476.463
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực 2 - TNHH MTV</i>		
Mua hàng hóa	8.099.693.535	-

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Giá trị giao dịch**  
**Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30/6/2022                      30/6/2021**  
**VND                                      VND**

**Thành viên Hội đồng Quản trị**

Lương và thù lao			1.697.393.431
Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch	417.062.757	
Ông Vũ Đình Hiền	Thành viên	380.241.000	
Ông Vũ Quang Khánh	Thành viên	309.979.076	
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên	281.799.160	
Ông Vũ Ngọc Vinh	Thành viên	48.000.000	
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên độc lập	48.000.000	
Ông Đỗ Lệnh Công	Thành viên	48.000.000	

**Thành viên Ban Tổng Giám đốc**

Lương và thù lao			683.557.978
Ông Vũ Đình Hiền	Tổng Giám đốc	380.241.000	
Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc	309.979.076	
Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc	309.979.076	
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc	281.799.160	
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc	281.799.160	

**Thành viên Ban Kiểm soát**


Lương và thù lao			406.933.633
Ông Lê Đức Bình	Trưởng Ban	309.979.076	
Bà Phí Tuyết Thanh	Thành viên	85.767.472	
Ông Nguyễn Tiến Long	Thành viên	33.600.000	

**37. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**29 -08- 2022**

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào  
Kế toán trưởng

Vũ Đình Hiền  
Tổng Giám đốc